



TỔNG CÔNG TY
THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH -
CÔNG TY CỔ
PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THIẾT
BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đông Anh, CN=
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG
ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100101322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25 16:37:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

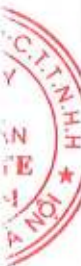
Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Phước
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Số: 0623 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4834-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.840.112.885.978	1.455.941.133.095
I. Tiền	110	5	5.335.429.454	7.910.847.961
1. Tiền	111		5.335.429.454	7.910.847.961
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.058.770.495.936	812.037.777.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.058.823.652.180	838.454.219.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	48.333.385.709	32.420.048.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	14.364.378.895	11.308.512.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(62.750.920.848)	(70.145.002.770)
IV. Hàng tồn kho	140	11	762.489.486.592	619.909.724.935
1. Hàng tồn kho	141		762.489.486.592	619.909.724.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.517.473.996	6.082.783.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.321.225.658	5.078.809.793
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	735.945.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.196.248.338	268.027.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.353.410.111	339.791.598.307
I. Tài sản cố định	220		269.457.628.510	308.988.287.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	260.661.521.557	295.405.883.745
- Nguyên giá	222		662.736.239.415	658.107.614.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.074.717.858)	(362.701.730.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.796.106.953	13.582.404.102
- Nguyên giá	228		15.452.950.000	15.452.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.656.843.047)	(1.870.545.898)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.736.302.122	11.684.848.322
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.736.302.122	11.684.848.322
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	18.732.483.898	18.732.483.898
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		426.995.581	385.978.240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		426.995.581	385.978.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.169.466.296.089	1.795.732.731.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.414.164.442.128	1.166.901.875.402
I. Nợ ngắn hạn	310		1.320.292.045.520	1.091.617.483.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	235.912.157.397	328.157.602.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	91.781.354.780	127.592.016.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.861.651.249	21.857.598.026
4. Phải trả người lao động	314		58.123.396.769	49.437.714.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.943.984.179	6.190.461.461
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.409.154.240	33.275.381.817
7. Vay ngắn hạn	320	20	869.287.806.027	498.108.706.374
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	12.712.245.252	7.952.244.057
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.260.295.627	19.045.758.163
II. Nợ dài hạn	330		93.872.396.608	75.284.391.425
1. Vay dài hạn	338	21	44.718.546.577	38.742.516.596
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	49.153.850.031	36.541.874.829
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.301.853.961	628.830.856.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	740.294.444.862	610.486.361.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.981.760.343	61.231.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.273.904.519	214.215.821.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		80.124.037.592	71.691.775.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		221.149.866.927	142.524.045.643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.007.409.099	18.344.494.065
1. Nguồn kinh phí	431		173.276.000	1.150.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		14.834.133.099	17.193.947.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.169.466.296.089	1.795.732.731.402


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.606.515.569.215	2.051.792.426.547
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.606.515.569.215	2.051.792.426.547
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	2.191.957.507.280	1.753.182.049.000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		414.558.061.935	298.610.377.547
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24.205.474.146	15.650.781.544
6. Chi phí tài chính	22	29	50.690.932.794	32.586.240.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.136.475.614	26.088.455.829
7. Chi phí bán hàng	25	30	46.909.387.190	37.666.933.313
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	99.889.213.814	68.302.459.514
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		241.274.002.283	175.705.526.042
10. Thu nhập khác	31		378.283.350	425.445.158
11. Chi phí khác	32		30.372.000	74.737.249
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		347.911.350	350.707.909
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		241.621.913.633	176.056.233.951
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	20.472.046.706	33.532.188.308
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		221.149.866.927	142.524.045.643



Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	241.621.913.633	176.056.233.951
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	44.822.017.158	33.487.064.233
Các khoản dự phòng	03	9.977.894.475	2.701.541.009
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(205.919.499)	1.557.193.256
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.035.482.650)	(10.795.257.259)
Chi phí lãi vay	06	43.136.475.614	26.088.455.829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	326.316.898.731	229.095.231.019
Thay đổi các khoản phải thu	09	(236.952.603.760)	(178.291.597.393)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(142.579.761.657)	(130.667.733.991)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(92.587.793.551)	206.338.479.927
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.283.433.206)	(5.196.731.485)
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.709.894.463)	(26.216.731.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.764.518.005)	(26.588.841.359)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.987.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.215.933.840)	(6.980.611.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(259.777.039.751)	74.478.464.055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.086.286.944)	(75.413.654.402)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	434.430.104	289.025.804
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(49.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	39.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.936.332.891	7.459.747.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.715.523.949)	(77.664.880.893)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.361.600.615.091	1.782.747.598.696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.984.445.485.457)	(1.744.740.898.545)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.226.969.302)	(34.428.337.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281.928.160.332	3.578.362.901
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.564.403.368)	391.946.063
Tiền đầu năm	60	7.910.847.961	7.548.973.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.015.139)	(30.071.691)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.335.429.454	7.910.847.961


 Đinh Thị Hồng Nga
 Người lập biểu


 Đỗ Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Vũ Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (“UpCom”) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 350 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 351 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm; và
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHKT, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Số 89/4 đường Lâm Tiên, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có được các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Chi cục Thuế khu vực 1 (trước đây là Cục Thuế thành phố Hà Nội) đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016. Trong năm 2024 - 2025, Tổng Công ty được hưởng khoản ưu đãi thuế này do đáp ứng đủ điều kiện về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.289.393	1.512.695.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.118.140.061	6.398.152.744
	5.335.429.454	7.910.847.961

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào Công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-		
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	(ii) 8.420.648.380	-		(ii)
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	7.811.835.518	-	(ii) 7.811.835.518	-		(ii)
b. Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	(ii) 2.500.000.000	-		(ii)
	18.732.483.898	-	18.732.483.898	-		

- (i) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Ngày 20 tháng 01 năm 2026, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.589.976.831	17.619.976.831
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9	14.925.524.958	14.925.524.958
Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	8.913.967.019
Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Toji	8.342.000.000	8.342.000.000
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	8.243.483.491	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Bắc Việt	8.228.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	615.000.000	11.818.069.668
Các khách hàng khác	59.141.955.482	74.024.151.741
b. Phải thu ngắn hạn của khác hàng là bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	932.823.744.399	702.810.528.843
Tổng cộng	1.058.823.652.180	838.454.219.060

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	16.414.164.000	7.101.756.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	6.321.241.916	2.263.900.000
Công ty General M (Singapore) Pte	191.701.619	10.439.437.555
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Các nhà cung cấp khác	24.006.278.174	11.214.954.989
	48.333.385.709	32.420.048.544

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty ký với các đối tác đầu vào để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về lợi nhuận các công ty con	14.278.008.418	10.551.006.979
Ký cược, ký quỹ	4.696.656	97.847.315
Các khoản phải thu khác	81.673.821	659.657.907
	14.364.378.895	11.308.512.201

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	14.278.008.418	10.688.165.357
---	----------------	----------------

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.589.976.831	-	17.619.976.831	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	8.913.967.019	-
Công ty Cổ phần Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	7.579.171.123	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	3.176.400.000	5.294.090.000	4.499.990.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	8.342.000.000	6.455.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	-	-	11.818.069.668	362.556.000
Các đối tượng khác	24.725.386.995	61.981.120	23.782.274.129	-
	72.444.501.968	9.693.581.120	75.007.548.770	4.862.546.000
Tổng giá trị đã trích lập dự phòng	62.750.920.848		70.145.002.770	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.443.154.267	-	48.092.383.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	256.967.577.674	-	231.213.868.603	-
Công cụ, dụng cụ	5.631.968.130	-	3.735.954.511	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	449.679.524.787	-	282.456.048.127	-
Thành phẩm	17.304.118.982	-	34.765.413.558	-
Hàng hoá	13.463.142.752	-	19.646.056.289	-
	762.489.486.592	-	619.909.724.935	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

Loại sản phẩm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy biến áp 220KV	180.117.074.810	109.766.796.086
Máy biến áp 110KV	58.269.665.850	47.992.141.720
Khác	211.292.784.127	124.697.110.321
	449.679.524.787	282.456.048.127

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện thế chấp hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại hai ngân hàng này.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	123.660.689.920		472.089.885.263		42.443.202.764		19.913.836.684		658.107.614.631	
Tăng từ mua sắm trong năm	-		5.181.420.000		1.114.766.936		1.512.614.815		7.808.801.751	
Thanh lý, nhượng bán	-		(2.281.495.103)		(898.681.864)		-		(3.180.176.967)	
Số dư cuối năm	123.660.689.920		474.989.810.160		42.659.287.836		21.426.451.499		662.736.239.415	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	78.397.809.952		249.506.423.072		22.549.466.516		12.248.031.346		362.701.730.886	
Khấu hao trong năm	5.478.169.774		30.939.281.868		4.663.110.154		1.366.771.875		42.447.333.671	
Thanh lý, nhượng bán	-		(2.219.213.319)		(855.133.380)		-		(3.074.346.699)	
Số dư cuối năm	83.875.979.726		278.226.491.621		26.357.443.290		13.614.803.221		402.074.717.858	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	45.262.879.968		222.583.462.191		19.893.736.248		7.665.805.338		295.405.883.745	
Tại ngày cuối năm	39.784.710.194		196.763.318.539		16.301.844.546		7.811.648.278		260.661.521.557	

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 112.814.762.541 VND (tại ngày 31 tháng 2024: 116.597.079.607 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 155.119.266.353 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.170.743.960 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	15.452.950.000
Số dư cuối năm	15.452.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.870.545.898
Hao mòn trong năm	4.786.297.149
Số dư cuối năm	6.656.843.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	13.582.404.102
Tại ngày cuối năm	8.796.106.953

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.239.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 655.000.000 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống đo lường	11.648.048.322	11.639.848.322
Máy cắt tôn silic	23.609.281.800	-
Mở rộng nhà xưởng cơ khí	5.433.972.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	45.000.000
	40.736.302.122	11.684.848.322

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty TNHH Máy móc và Thiết bị Yong Peng	39.897.474.556	-
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	25.277.285.520	25.613.821.200
Công ty TNHH Vận Tải Đa Phương Thức Việt Nam	19.902.500.010	6.392.300.010
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Việt Kim	16.855.853.999	33.613.537.234
Công ty Cổ phần TAS	11.133.609.065	8.379.022.425
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	7.418.302.043	11.136.526.043
Y & W Engineering and Trading Co., Ltd	-	53.344.241.832
Các đối tượng khác	113.143.626.465	176.259.144.955
b. Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.283.505.739	13.419.008.766
Tổng cộng	235.912.157.397	328.157.602.465

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	4.568.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật SMC	4.273.020.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng 504	3.487.500.000	-
Công ty TNHH PSD Energy Pty	-	6.911.735.765
Các khách hàng khác	13.414.634.241	9.568.172.259
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	66.037.800.539	111.112.108.894
Tổng cộng	91.781.354.780	127.592.016.918

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	41.056.264	41.056.264	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.443.200	3.443.200
Thuế tài nguyên	1.980.000	20.592.000	18.612.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.883.379.104	6.883.379.104
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190.535.350	3.407.175.133	3.503.575.429	286.935.646
Các loại thuế khác	34.455.895	76.003.812	64.038.305	22.490.388
	268.027.509	3.544.827.209	10.473.048.038	7.196.248.338
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	212.247.206.489	204.676.533.885	7.570.672.604
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	61.742.070.897	61.742.070.897	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.524.406.903	6.524.406.903	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.409.092.195	20.472.046.706	39.881.138.901	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.505.831	9.303.327.228	9.460.854.414	2.290.978.645
	21.857.598.026	310.289.058.223	322.285.005.000	9.861.651.249

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	1.926.684.875	32.314.331.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.482.469.365	961.050.717
	17.409.154.240	33.275.381.817

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.339.915.350	31.542.667.350
---	---------------	----------------

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm		Tổng
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	VND
Số dư đầu năm	7.952.244.057	36.541.874.829	44.494.118.886
Trích lập quỹ dự phòng	6.842.467.898	18.142.399.234	24.984.867.132
Hoàn nhập quỹ dự phòng	(4.510.096.479)	(1.975.882.697)	(6.485.979.176)
Sử dụng quỹ dự phòng	(1.126.911.559)	-	(1.126.911.559)
Phân loại lại	3.554.541.335	(3.554.541.335)	-
Số dư cuối năm	12.712.245.252	49.153.850.031	61.866.095.283

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	483.736.686.282	2.340.006.421.654	1.969.684.622.770	854.058.485.166		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh	40.356.899.114	804.885.147.026	424.768.166.524	420.473.879.616		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	199.961.776.193	376.924.437.598	391.923.082.031	184.963.131.760		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	48.265.145.630	564.580.828.627	500.785.995.233	112.059.979.024		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.235.360.958	242.719.522.737	200.272.942.373	62.681.941.322		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	99.876.258.463	236.447.067.000	286.730.832.001	49.592.493.462		
Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á	75.041.245.924	64.619.737.690	115.373.923.632	24.287.059.982		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	49.829.680.976	49.829.680.976	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	14.372.020.092	15.618.163.456	14.760.862.687	15.229.320.861		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh	10.862.140.092	9.101.082.295	11.250.982.687	8.712.239.700		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	3.509.880.000	5.930.211.944	3.509.880.000	5.930.211.944		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	586.869.217	-	586.869.217		
	498.108.706.374	2.355.624.585.110	1.984.445.485.457	869.287.806.027		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 01 tháng 12 năm 2025	Hạn mức cho vay là 500.000.000 VND, duy trì kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 22 tháng 11 năm 2026	Lãi suất vay quy định tại từng Ván bán nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện	Khoản vay được đảm bảo bởi máy móc chuyên dụng Thiết bị đo điện trở một chiều khử từ như trình bày tại Thuyết minh số 12.

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 09 tháng 9 năm 2025	Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND, duy trì 12 tháng kể từ ngày hợp đồng cho vay có hiệu lực	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư Tài sản cố định	Hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 14 tháng 4 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 295.000.000.000 VND duy trì đến ngày 14 tháng 4 năm 2026	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 12); Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11); và

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn;...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (Các thuyết minh số 7 và 8) và các hình thức bảo đảm khác.

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỒNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
4	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 3 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch và tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.
5	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 5 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2026	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Không có tài sản đảm bảo.
6	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 200.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND; duy trì 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng công ty đang trong quá trình ký mới hợp đồng mới.	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động thanh toán nguyên vật liệu, phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 01 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện tại, Tổng Công ty đã thanh toán hết toàn bộ số dư nợ.	Lãi suất cho vay theo từng khối ước nhận nợ và/hoặc vẫn bản liên quan ký giữa các bên	Nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện và thương mại vật liệu ngành điện; thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên	Hợp đồng vay tín chấp

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	34.687.459.688		4.137.855.691	11.250.982.687	27.574.332.692	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	18.427.077.000		14.521.991.661	3.509.880.000	29.439.188.661	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	-		2.934.346.085	-	2.934.346.085	
	53.114.536.688		21.594.193.437	14.760.862.687	59.947.867.438	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

14.372.020.092
38.742.516.596

15.229.320.861
44.718.546.577

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

(i) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 12).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng động cơ 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportgeratetechnik GmbH (Thuyết minh số 12).

(ii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay gồm Hệ Thống thử nghiệm xung sét 600kJ/4000Kv (Thuyết minh số 12).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 10 tháng 10 năm 2025 với tổng giá trị không vượt giá 16.800.000.000 VNĐ với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư máy cắt tôn silic năm 2025". Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao kết Hợp đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay gồm Máy cắt tôn silic mã Hiệu TBA 400 Ecoline xuất xứ Đức (Thuyết minh số 14).

- (iii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng cho vay ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị tối đa của khoản vay là 6.847.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án "Mở rộng nhà xưởng cơ khí". Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.229.320.861	14.372.020.092
Trong năm thứ hai	15.491.516.249	11.506.762.072
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.227.030.328	26.407.796.584
Sau năm năm	-	827.957.940
	59.947.867.438	53.114.536.688
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.229.320.861	14.372.020.092
Số phải trả sau 12 tháng	44.718.546.577	38.742.516.596

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	43.620.760.343	173.265.559.949	551.925.100.292
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	142.524.045.643	142.524.045.643
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.836.784.000)	(64.836.784.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(17.611.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.576.000.000)	(18.576.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Số dư đầu năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	61.231.760.343	214.215.821.592	610.486.361.935
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	221.149.866.927	221.149.866.927
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(64.836.784.000)	(64.836.784.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(42.750.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(26.080.000.000)	(26.080.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(425.000.000)	(425.000.000)
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	103.981.760.343	301.273.904.519	740.294.444.862

(i) Theo Nghị quyết số 124/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền, trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ như sau:

- Chia cổ tức với số tiền là 64.836.784.000 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 42.750.000.000 VND;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 26.080.000.000 VND và 425.000.000 VND

Trong năm, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 95.226.969.302 VND (năm 2024: 34.428.337.250 VND).

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 09 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	324.183.920.000	99,79%	324.183.920.000	99,79%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	152.366.430.000	46,90%	-	0,00%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	0,00%	149.681.330.000	46,08%
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40%	23.488.830.000	7,23%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21%	680.000.000	0,21%
Tổng	324.863.920.000	100%	324.863.920.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	9.162,63	10.712,36
Euro (EUR)	1.744,93	5.856,19

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong năm, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam với doanh thu xuất khẩu là 24.640.849.160 VND chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Theo đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.096.895.139.744	1.445.132.606.034
Doanh thu bán hàng hóa	371.833.688.468	498.993.506.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.786.741.003	107.666.313.876
	2.606.515.569.215	2.051.792.426.547
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.259.259.170.969	1.448.279.933.266

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.746.318.463.980	1.191.538.939.817
Giá vốn của hàng hóa đã bán	345.432.689.555	475.682.133.021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.206.353.745	85.960.976.162
	2.191.957.507.280	1.753.182.049.000

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.635.892.751.981	1.120.408.409.081
Chi phí nhân công	146.703.014.922	117.969.422.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.822.017.158	33.487.064.233
Chi phí mua ngoài	172.292.358.708	110.247.040.686
Chi phí bằng tiền khác	41.272.917.700	38.128.695.272
	2.040.983.060.469	1.420.240.631.278

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.131.118.843	9.300.506.979
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.542.134.945	5.144.550.089
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	532.220.358	1.205.724.476
	24.205.474.146	15.650.781.544

Trong đó:

Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	11.996.118.843	9.138.006.979
--	----------------	---------------

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	43.136.475.614	26.088.455.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.554.457.180	6.497.784.393
	50.690.932.794	32.586.240.222

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	20.474.770.653	25.488.625.758
Chi phí nhân viên	3.765.219.432	3.473.984.927
Chi phí vận chuyển	19.683.110.188	4.211.209.289
Chi phí mua ngoài khác	2.986.286.917	4.493.113.339
	46.909.387.190	37.666.933.313
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	45.894.077.685	44.917.841.232
Chi phí vật liệu văn phòng	3.305.561.182	5.372.096.708
Chi phí khấu hao tài sản	8.371.254.251	3.819.238.530
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(7.615.556.341)	(20.983.085.235)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.933.877.037	35.176.368.279
	99.889.213.814	68.302.459.514

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.838.562.769	32.943.603.920
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(10.366.516.063)	588.584.388
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.472.046.706	33.532.188.308

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	241.621.913.633	176.056.233.951
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.131.118.843)	(12.071.506.979)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	121.366.511	733.292.622
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	229.612.161.301	164.718.019.594
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	78.773.466.392	164.718.019.594
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20%	150.838.694.909	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	30.838.562.769	32.943.603.920

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Cổ đông lớn (từ ngày 27 tháng 05 năm 2025)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn (tính đến ngày 27 tháng 05 năm 2025)
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	2.259.259.170.969	1.448.223.183.266
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	180.987.835.557	140.180.069.834
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	183.248.095.084	75.024.256.250
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	195.210.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	1.600.480.000	1.659.535.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng (Tiếp theo)		
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.893.227.550.328	1.231.359.322.182
Trong đó:		
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	360.398.531.612	355.786.871.119
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia	339.073.936.363	74.794.727.273
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	277.030.000.000	105.318.022.486
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	212.732.573.889	53.208.947.200
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	135.687.181.153	44.484.000.000
Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	76.540.000.000	-
Công Ty Truyền Tải Điện 1	71.801.095.454	137.533.123.139
Ban Quản lý Dự án Phát triển điện lực	57.750.777.778	15.159.259.259
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	57.060.000.000	854.545.455
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	42.571.200.000	27.200.000.000
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	42.570.000.000	66.020.821.597
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	36.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	28.629.213.923	70.459.288.585
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	28.460.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	24.500.000.000	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	102.423.040.156	280.539.716.069
Mua hàng	293.717.816.967	196.233.027.900
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	238.238.871.979	136.353.040.845
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	27.532.746.130	24.902.673.419
Công ty Cổ phần GVI	9.324.990.900	6.355.972.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	1.332.000.000	11.697.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	1.536.493.000	3.116.451.000
Các công ty và đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.752.714.958	13.807.390.636
Nhận phân phối lợi nhuận	11.996.118.843	9.138.006.979
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	4.983.430.489	4.061.413.319
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	7.012.688.354	5.076.593.660
Chia cổ tức	60.139.018.000	60.139.018.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.202.752.000	30.202.752.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	29.936.266.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	29.936.266.000

01125
CÔNG
TNH
IỂM 1
ELOI
TẾT 1
4 PHI

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	932.823.744.399	702.810.528.843
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	28.836.419.765	36.481.061.640
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	19.091.441.098	54.137.507.262
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	800.064.000	1.581.851.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	6.922.352.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	884.095.819.536	603.687.756.541
Trong đó:		
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	207.835.639.273	58.614.757.240
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	186.879.125.204	39.757.585.522
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	132.022.272.727	174.670.710.000
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	83.794.200.000	73.106.900.000
Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	67.203.200.000	1.603.800.000
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	55.784.800.000	-
Công Ty Truyền Tải Điện 1	46.302.062.325	127.948.821.526
Ban Quản lý dự án Xây dựng điện miền Bắc	4.752.000.000	25.964.587.324
Ban Quản lý dự án điện lực Miền Nam	1.287.500.000	25.409.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam	4.292.000.000	13.066.750.057
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	93.943.020.007	63.544.644.872
Phải thu ngắn hạn khác	14.278.008.418	10.688.165.357
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	6.083.430.489	4.945.413.319
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.194.577.929	5.605.593.660
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	137.158.378
Phải trả người bán ngắn hạn	2.283.505.739	13.419.008.766
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	46.005.840	2.734.648.560
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	8.835.760.800
Công ty Cổ Phần GVI	1.024.202.000	248.895.000
Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	751.757.803	1.599.704.406
Công ty Thí nghiệm điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	224.124.680	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc	192.048.840	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	45.366.576	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	66.037.800.539	111.112.108.894
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	90.360.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	66.037.800.539	111.021.748.894
Trong đó:		
Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh	25.675.000.000	41.764.000.000
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH -	8.538.000.000	16.383.185.455
Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam		
Ban QLDA Các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh	7.436.000.000	189.200.000
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Ban QLDA Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh	7.262.500.000	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Công ty Truyền tải điện 1	4.832.535.912	4.886.535.912
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng	3.650.500.000	11.120.000.000
Công ty Truyền tải điện Quốc gia		
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	-	15.460.000.000
- Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh		
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.643.264.627	21.218.827.527
Phải trả khác ngắn hạn	1.339.915.350	31.542.667.350
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.339.915.350	31.542.667.350

Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)	193.400.000	97.200.000
Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)	-	-
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.123.200.000	662.400.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	224.640.000	16.560.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)	561.600.000	662.400.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	-	115.920.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	1.441.462.734	748.800.000
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc	1.158.758.542	687.911.764
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.155.681.665	680.048.286
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	1.075.518.643	686.415.886
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025) - Phó Tổng Giám đốc	1.201.608.701	700.135.867
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	992.372.848	674.315.875
Tổng cộng		9.128.243.133	5.732.107.678

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 4.309.483.829 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 7.638.953.184 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp trong năm (2024: lần lượt là 6.828.492.922 VND và 2.596.782.400 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phải thu.



Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

